

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TINH THẦN LỤC HÒA QUA VIỆC GIẢI QUYẾT TRIỀU CHÍNH VÀ NGOẠI GIAO CỦA HAI TRIỀU ĐẠI ĐÌNH VÀ TIỀN LÊ

NGUYỄN MINH TUÂN (*)

Trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta từ xưa đến nay, hai triều Đinh và Tiền Lê đã ghi dấu son đặc biệt quan trọng đánh dấu sự mở đầu của một quốc gia độc lập có chủ quyền. Bằng những giá trị nhân văn bất hủ của mình, đạo Phật đã có ảnh hưởng sâu sắc, thiết thực bởi những tinh hoa cao quý của một tôn giáo độc tôn ở giai đoạn ấy vào giải quyết việc triều chính và ngoại giao với nước láng giềng Trung Quốc. Điều đó được thể hiện qua những sự kiện quan trọng trong giai đoạn lịch sử cuối thế kỉ X đầu thế kỉ XI (968- 1009).

I - ĐẠO PHẬT VÀ BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA HAI TRIỀU ĐÌNH PHONG KIẾN TẬP QUYỀN ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

1. Sự ra đời và du nhập đạo Phật vào Việt Nam

Đạo Phật ra đời và phát triển bắt đầu từ Ấn Độ vào khoảng giữa những năm 600 - 400 trước Công nguyên. Khi đó Ấn Độ vẫn là một quốc gia đa giáo, thường xảy ra tranh chấp huỷ diệt lẫn nhau giữa các tôn giáo cũng như giữa các quốc vương. Bên cạnh đó là Trung Quốc- nhà Chu (1122-256 Tcn) đang giữ vai trò thống trị giữa nhiều thế lực phong kiến tranh giành ảnh hưởng thôn tính nhau quyết liệt. Còn ở nước ta, đến 258 Tcn, theo tục truyền đang thuộc về đời Hồng Bàng với nhiều truyền thuyết khác nhau về sự hình thành nước Văn Lang.

Sau khi ra đời, Đạo Phật đã từng bước xác định được vị trí độc tôn của mình trên đất nước Ấn Độ. Trong khoảng 2.000 năm qua, Phật giáo vẫn luôn phát triển mạnh mẽ chủ yếu ở các quốc gia trồng lúa nước, và lan dần sang các nước Âu-Mỹ khác. Trải bao biến cố lịch sử, đạo Phật càng ngày càng tỏ rõ tính ưu thắng về giá trị nhân đạo, hòa bình, bác ái. Nhiều học giả cho rằng đạo Phật là đạo biện chứng chứ không siêu hình. Vì nó luôn xem xét, nhìn nhận thế giới bằng cái nhìn đúng đắn vào sự thật đời sống, hiển nhiên của chân lí. Không hề mang tính áp đặt, cưỡng bức, cực đoan, giáo điều như một số tôn giáo đương thời. Nó là một tôn giáo Trí tuệ, như chính Đức Phật đã từng trả lời một ác ma (Trong Tiểu Bộ Kinh, Kinh tập, số 51): *“Ở đời này lòng tin là tài sản tối thắng/ Chánh pháp*

*, Ban Tôn giáo- Sở Nội vụ Ninh Bình.

khéo tu tập đem lại chân an lạc/ Sự thật là vị ngọt hơn hết trong các vị/ Nếp sống với trí tuệ là nếp sống hơn cả”.

Từ đầu thiên niên kỷ III trước công nguyên đến đầu thiên niên kỷ II sau công nguyên, Phật giáo đã có ảnh hưởng mạnh mẽ ở các nước Châu Á; nhất là ở Ấn Độ đã được các đời vua A Dục và Ca Nị Sắc Ca hộ trì cường thịnh. Vì thế, vào thời nhà Đinh-Tiền Lê, tuy đạo Nho, Đạo giáo đã vào Việt Nam nhưng ảnh hưởng còn mờ nhạt, thì đạo Phật đã được truyền bá sâu rộng và đi sâu vào nếp sống, đạo đức của các tầng lớp trong xã hội. Hơn thế, nó là một tôn giáo của Từ – Bi – Trí – Dũng, một tôn giáo nhập thế nên nó đã có vai trò đáng kể trong việc tham mưu cố vấn cho nhà vua và triều đình giải quyết những công việc hệ trọng của quốc gia, triều chính.

2. Tinh thần Lục Hòa của Phật giáo:

a. Vị trí ý nghĩa của Lục Hòa:

Trong quá trình tồn tại và phát triển, đạo Phật đã thể hiện rõ bản chất Vô ngã, Vị tha của mình. Với phương châm “Duy tuệ thị nghiệp” đã nói lên Phật giáo là đạo luôn hướng tới sức mạnh của tuệ lực siêu việt.

Có nhiều người chưa có điều kiện dành nhiều thời gian, công sức để tìm hiểu, suy ngẫm vội cho rằng Phật giáo là một tôn giáo yếm thế. Ngược lại, đạo Phật chính là một tôn giáo đầy uy thế. Đạo Phật là tôn giáo của bậc “Nhất thiết trí”- một đấng toàn giác, đã hoàn toàn thông suốt mọi bản chất của thực tại, hiểu biết hết thấy mọi việc trong vạn vật- sáng lập ra. Với 4 chân lý: Tứ Diệu Đế và 12 Nhân duyên làm nền tảng, Phật giáo nhìn nhận đời sống mãi là Vô

thường, Vô ngã, Khổ và Không; lấy lý Duyên khởi, Bát chính đạo, Ngũ uẩn, Nhân quả... để nhìn nhận, xem xét, giải quyết mọi vấn đề của con người và xã hội theo nguyên tắc Lục Hòa, nhưng với tinh thần “Tuỳ duyên - Bất biến” nhằm đem lại yên vui, phát triển bền vững.

Lịch sử đã nhìn nhận Đạo Phật là một tôn giáo của Hòa bình, Hạnh phúc. Giáo lý Phật giáo vừa dễ tiếp thu, vừa huyền vi về tính uyên bác trí tuệ. Chặt chẽ mà không khô cứng. Phong phú, tỉ mỉ mà không tản mạn, rườm rà. Nhiều mà không thừa. Ngắn gọn mà không thiếu sót. Hàm súc sâu xa mà giản dị dễ tiếp thu.

Từ khi ra đời đến nay đạo Phật luôn là một giáo hội hoà hợp, đoàn kết và tinh tấn; Kết tinh những giá trị thâm sâu, tốt đẹp của giáo lý, biến thành nguyên tắc thực hành tu tập và nhập thế, độ sinh, có nhiều đóng góp sâu sắc cho hòa bình, an lạc của xã hội trong nhiều thời đại, một trong những giá trị đó là tinh thần sống trong Lục Hòa.

b. Nội dung của Lục Hòa:

Lục Hòa là 6 nguyên tắc sống hoà hợp do Đức Phật chỉ ra trong việc xây dựng giáo hội Phật giáo khi ngài còn tại thế. Những nội dung của Lục Hòa gồm:

1- Thân hòa đồng trú:

Là các chư tăng ni cùng chung sống từ ái, trước mặt và sau lưng đối với nhau đều tương kính, tương ái, đưa đến sự hài hoà, hợp lý về chỗ ăn, ở. Khéo an trú thân nghiệp.

Mở rộng ra trong phạm vi xã hội, có ý nghĩa như việc “Cùng chung sống hòa bình”.

2- Khẩu hòa vô tranh:

Là lời nói hòa hợp, từ tốn, ân cần, chân thành, đúng mực với nhau. Không nặng lời, xúc phạm tới nhau. Không để lại những hậu quả xấu qua lời nói. Khéo an trú khẩu nghiệp.

Với xã hội đó là sự ôn tồn thuyết phục, để cùng tìm ra đường hướng giải quyết các khó khăn khúc mắc giữa các cá nhân cũng như giữa các tầng lớp xã hội, giai cấp, quốc gia.

3- Ý hòa đồng duyệt:

Là ý nghĩ từ ái, lành thiện, vô ngã vị tha, từ bi bác ái, lợi mình lợi người. Làm được điều này, phải trên cơ sở “tự giác, giác tha”, thấm nhuần sâu sắc giáo pháp Phật dạy, từ đó cùng xem xét mọi việc cho thấu đáo, với động cơ đúng đắn, không để xúc phạm nhau.

4- Lợi hòa đồng quán:

Là đối với các lợi dưỡng nhận được đúng pháp, gồm cả các thực phẩm nhận được từ bình bát, các tỳ kheo cũng nên san sẻ cho nhau, có giới, đức để tạo thành tương ái, tương kính.

Đó là quan điểm đôi bên đều có lợi, không tổn hại đến lợi ích của tập thể, quốc gia khác trong thời đại ngày nay.

5- Giới hòa đồng tu:

Là các tăng ni cùng nhau giữ gìn một giới luật chung, an trú, giữ thanh tịnh giới. Không để bị ô nhiễm, sút mẻ đối với các vị cùng tu, kể cả trước mặt lẫn sau lưng... Tạo sự hòa hợp nhất trí trong tăng đoàn.

Với xã hội đó là việc cùng tự ý thức, tự điều chỉnh để chấp hành các quy định của luật pháp quốc gia và công ước quốc tế.

6- Kiến hòa đồng giải:

Là cùng các vị đồng tu nuôi dưỡng những tri kiến thánh thiện đưa đến xuất li khổ. Các tăng ni luôn nhiệt tâm để thành tựu các tri kiến của bậc thánh, tạo thành tương thân tương ái hòa hợp không tranh cãi.

Với xã hội, đó là cùng nhìn vào một mục đích chung với lòng từ ái, khoan dung để xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến lợi ích quốc gia và hòa bình thế giới.

Thế Tôn dạy Tôn giả A-nan rằng: *Sáu pháp hòa này sẽ đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất và đưa đến cho con người an lạc và hạnh phúc lâu dài!* Nói cách khác thực hiện tốt 6 pháp này sẽ đoạn tận được 3 ác độc luôn đeo bám con người là: Tham - Sân - Si.

Sáu nguyên tắc Lục Hòa nêu trên là hiển lộ của Tuệ Giác, không những đem lại giá trị cao đẹp cho giáo hội mà còn có thể vận dụng thực hành đem lại kết quả tốt đẹp cho xã hội trong mối quan hệ giữa các tập thể và các quốc gia hôm qua, hôm nay và cho cả mai sau.

II. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA HAI TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN TẬP QUYỀN ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO

1. Bối cảnh lịch sử của hai triều Đinh và Tiền Lê

Lịch sử nước ta kể từ thời Đinh về trước luôn gắn liền với sự thôn tính xâm lược và chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Trung Quốc, đồng thời cũng là quá trình du nhập khách quan của Phật giáo từ Ấn Độ vào Việt Nam (Đường biển đến các

tỉnh phía nam, đường bộ qua Trung Quốc đến các tỉnh phía bắc).

Theo Niên biểu “Việt Nam sử lược” của Trần Trọng Kim (Nhà XBTH thành phố HCM. Tr. 568 - 569) nước ta từng chịu 3 lần đô hộ của phong kiến Trung Quốc. Lần thứ nhất, kéo dài hơn 100 năm, từ đầu thế kỉ I trước Công nguyên đến nửa đầu thế kỉ I sau Công nguyên (111 tcn - 39 scn); lần thứ hai, dài hơn 500 năm (43 - 544) và lần ba, tới gần 300 năm (602- 937). Với tổng số ngót 1.000 năm Bắc thuộc...

Năm 968, sau khi dẹp xong loạn Mười hai sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, nhà nước phong kiến tập quyền, tự chủ đầu tiên của Việt Nam mới ra đời thực tế là một thách thức với “Thiên tử” của “Thiên triều” Trung Quốc, giữa lúc Bắc Tống đang rắp tâm chinh phạt bằng được các nước nhỏ yếu trong khu vực.

Đạo Phật với tư cách là một tôn giáo nhập thế, với nhiều ưu việt so với các tôn giáo thời ấy, nên việc các giáo sĩ đạo Phật tìm đến “Hoàng dương chính pháp” ở những vùng đất lân cận của Ấn Độ như Việt Nam... cũng như người Việt Nam tìm đến Ấn Độ để “tâm sư học đạo”, lĩnh hội giáo pháp của Phật đạo đưa về truyền bá và thực hành ở Việt Nam cũng là một tất yếu lịch sử khách quan.

Một thực tế khác: Nước ta lại vừa phải trải qua một thời kỳ cát cứ đau thương giữa 12 sứ quân sau thời Ngô Vương, hiểu biết, kinh nghiệm để độc lập, tự chủ trong việc xây dựng triều chính, phát triển kinh tế xã hội của đất nước đối với vua quan nhà Đinh lúc này luôn đứng trước những khó khăn thách thức khôn lường. Vì vậy, đội ngũ trí thức tham mưu

giúp việc nhà vua trong đối nội và đối ngoại, qua ý kiến tư vấn của các vị tăng sĩ Phật giáo đạo cao đức trọng là cần thiết và hết sức ý nghĩa.

Dù muốn hay không chúng ta vẫn phải thừa nhận một sự thật bi hùng xuyên suốt hàng ngàn năm xâm lược của Trung Quốc đó là ý chí quyết tâm khẳng định quyền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam; đồng thời là sự thật xót xa về các cuộc “huynh đệ tương tàn” tranh giành địa vị trong và giữa các triều đại phong kiến nước nhà.

Từ thời Đinh đến nhà Tiền Lê (968-1009), hai triều đại này nằm trọn trong khoảng thời gian triều Bắc Tống đang thịnh trị ở Trung quốc (960-1278). Riêng nhà Đinh (968-980) tương đương với đời Tống Thái Tổ (960-975); nhà Tiền Lê (980-1009) tương đương tiếp đời Tống Thái Tông (976-997) và Tống Chân Tông (...?)

Triều Đinh ra đời chưa phải trực tiếp đương đầu với chiến tranh xâm lược của nhà Tống, nhưng sự đe dọa, khống chế, chinh phục vẫn nằm trong ý đồ của chúng. Với âm mưu sau khi giải quyết tình trạng chia cắt thời Ngũ Đại Thập quốc đối với các lực lượng phía nam xong (Nam Kinh, Nam Hán, Bắc Hán, Nam Đường, Ngô Việt), Bắc Tống sẽ tính đến giải quyết các tiểu quốc gia độc lập ở phía bắc. Kể cả nước Đại Việt cũng không nằm ngoài kế hoạch đó.

Ấy là năm 979, giữa lúc cha con Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích sát hại, tình hình triều chính nhà Đinh nghiêng ngả... Cũng là lúc vừa tiêu diệt xong Bắc Hán, vua Tống sai Lư Đa Tốn đem thư sang đòi nước ta phải đầu hàng, nếu không sẽ đem quân sang đánh.

Thư ấy có đoạn:

"...Từ đời Thành Chu (nước người) đã đem chim trĩ trắng sang dâng, cho đến đời Lý Đường, vẫn thuộc về nội địa. Cuối đời Đường nhiều hoạn nạn, chưa kịp xử trí.

... Nay ta đang chinh dõn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hoá, ta sẽ tha tội cho, nếu trái mệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự người xét lấy"⁽¹⁾.

2. Giá trị thâm sâu và hữu hiệu của Lục Hòa trong việc triều chính và đối ngoại của hai triều đại Đinh - Tiền Lê

a. Tinh thần Lục Hòa trong việc triều chính thời Đinh và Tiền Lê:

1a- Lục Hòa trong quan hệ giữa Nhà nước phong kiến với Phật giáo:

"...Sau khi nước nhà độc lập, tự chủ, nhờ sự thịnh vượng đã có từ thời Bắc thuộc, qua thời Đinh, Tiền Lê, Phật giáo chiếm địa vị độc tôn"⁽²⁾.

Năm 971, chỉ một năm sau khi lên ngôi Hoàng đế, cùng với việc quy định cấp bậc văn võ trong triều, Đinh Tiên Hoàng đã phong chức Tăng Thống (chức quan phong cho vị sư được triều đình coi là người đứng đầu giáo hội Phật giáo thời đó) và ban hiệu là Khuông Việt đại sư cho thiền sư Ngô Chân Lưu. Pháp sư Trương Ma Ni được đề bạt làm Tăng Lục (chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng Thống, tương đương Trưởng Tăng sự ngày nay). Chứng tỏ tinh thần và trí tuệ uyên áo của Phật Giáo đã được tiếp nhận và đánh giá rất cao qua uy tín của các Thiền sư với triều đình. Chứng tỏ, đạo Phật ở thời kỳ này có vị trí và vai trò rất lớn đối với nhà vua. Việc tôn vinh một vị sư với danh xưng mang ý nghĩa

giữ "khuôn vàng thước ngọc" của quốc gia và thường được cùng vua luận bàn về phép xuất xử hành tàng đủ thấy ảnh hưởng của Phật giáo khi đó đến mức nào.

Qua đó ta cũng thấy rõ quan hệ nương tựa lẫn nhau giữa chính trị và tôn giáo (Phật giáo), giữa đạo với đời vừa là một biểu hiện sinh động của Lục Hòa, vừa là tồn tại khách quan từ xưa đến nay.

2.a. Giá trị của Lục Hòa qua việc giải quyết mâu thuẫn nội bộ nhà Đinh:

"Liễn là con trưởng của vua, thuở hàn vi từng cùng chịu gian khổ, đến khi định yên thiên hạ, ý vua muốn truyền ngôi cho, mới phong làm Nam Việt Vương (969), lại từng xin mệnh và nhận tước phong của nhà Tống. Sau vua sinh con nhỏ là Hạng Lang, rất mực yêu quý, lập làm thái tử (978)"⁽³⁾.

Từ đó đã sinh mầm đổ kị ghen ghét, dẫn đến việc Đinh Liễn cho người ngầm giết em út Hạng Lang. Bi kịch này, giờ đây chúng ta chỉ đọc lại trên giấy trắng mực đen của sử sách ngắn gọn đôi dòng. Nhưng nếu lắng lòng suy ngẫm theo triết lý Phật giáo về lý Duyên khởi, luật Nhân quả thì đó là nỗi đau đớn ê chề của triều chính nhà Đinh lúc đó... Nếu không quán được tinh thần Lục Hòa để Vô ngã, Vị tha... nhằm giữ yên chính sự thì đã có bao nhiêu điều có thể diễn ra tiếp theo?(!) Hẳn vì thế, Đinh Liễn đã có việc làm "Sám Hối", cho tạc hàng trăm cột kinh dâng cúng ở các chùa trong và quanh khu vực kinh đô Hoa Lư.

1. Đại Việt sử ký toàn thư. Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1983, tr. 214, 215.

2. Thích Minh Tuệ. Lược sử Phật giáo Việt Nam. 1993. tr. 138.

3. Đại Việt sử ký toàn thư. Nxb KHXH, 1998, tr. 213.

Ở đây, không thể không nghĩ tới: Nhờ có sự tham mưu, nhiếp phục nhân tâm của các thiên sư có trọng trách trong triều dàn xếp.

3.a- Lục Hòa sau cái gọi là “giấc mơ Đỗ Thích”:

... Tên này “làm chúc lại ở Đông Quan, đêm nằm trên cầu, bỗng thấy sao sa rơi vào miệng, Thích cho rằng đó là điềm tốt, nảy ra ý định giết vua. Để rồi nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt Vương Đinh Liễn”⁽⁴⁾.

Ở góc độ phân tích biện chứng lịch sử chúng ta thấy trong đó có rất nhiều tồn nghi về vụ án mạng này suốt hàng ngàn năm qua(?) Nhưng, trong phạm vi bài viết này chỉ đi sâu vào tìm hiểu tác dụng của tinh thần Lục Hòa trong giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích cục bộ trong triều với việc tồn vong của xã tắc sơn hà trước nguy cơ cận kề một cuộc chiến tranh, nhằm cướp nước ta bằng mọi giá của nhà Tống.

Ngay sau khi cha con vua Đinh bị sát hại, Đinh Toàn con thứ của Đinh Tiên Hoàng mới 6 tuổi đã được tôn ngay lên ngôi Tiên Hoàng đế, dưới sự nhiếp chính của Hoàng Thái hậu Dương Vân Nga. Tuy Lê Hoàn vẫn thể hiện là người tận tụy phò vua, nhưng các tướng lĩnh trụ cột của nhà Đinh như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ đâu có dễ dàng thuận phục Lê Hoàn, đó là chưa kể đến quyền lợi của cả dòng họ Đinh lúc đó bị đe dọa; Quân thần, vua tôi khi đó đứng trước những thách thức vô cùng nghiêm trọng. Sự nghi kỵ, gièm pha, tranh đoạt rình rập từng giờ từng phút. Bên cạnh ông vua “trẻ con”

là Thái hậu Dương Vân Nga vốn đã có tình cảm với phó vương Lê Hoàn... Chỉ một quyết định chênh lệch không đáng xảy ra là “nước mất, nhà tan”. Quân Tống sẽ thừa cơ “dậu đổ bìm leo” vào cướp nước ta.

Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: “Vua nối ngôi khi mới 6 tuổi. Lê Hoàn nhiếp chính, làm công việc như Chu Công, tự xưng phó Vương. Bọn Định quốc công Nguyễn Bặc, ngoại giáp Đinh Điền, Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ, bèn cùng nhau dấy binh, chia hai đường thủy bộ, muốn tiến về kinh đô giết Hoàn, nhưng không đánh nổi, bị giết. Trước đó, khi Điền và Bặc cất quân, Thái hậu (Dương Vân Nga) nghe tin, lo sợ bảo Hoàn rằng: “Bọn Bặc dấy quân khởi loạn làm kinh động nước nhà ta. Vua còn nhỏ yếu chưa kham nổi nhiều nạn, các ông nên liệu tính đi chớ để tai họa về sau...”⁽⁵⁾.

Lục Hòa lúc này là giải quyết sao cho “thấu tình đạt lý” để vừa đảm bảo lợi ích chính đáng cho vua tôi, thân thích nhà Đinh, vừa phải hợp ý Lê Hoàn vốn là Thập đạo tướng quân của triều đình nay là phó vương lại đang cận kề Dương Vân Nga? Để vua tôi, tướng sĩ một lòng, quân dân dốc sức vào cuộc kháng chiến, kiên quyết không để một lần nữa đất nước rơi vào vòng đô hộ của phong kiến Trung Quốc? Dàn xếp sao cho “Thân hoà đồng trú; Lợi hòa đồng quân; kiến hòa đồng giải; ý hòa đồng duyệt; khẩu hòa vô tranh và giới hòa đồng tu” đảm bảo được hai yêu cầu: ích nước và lợi nhà?

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, 1998, tr. 214.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 215.

Đó là khi quân Tống sắp kéo quân sang xâm lược nước ta.

...*“Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách giang là Phạm Cự Lượng làm đại tướng quân. Khi triều đình đang bàn kế hoạch xuất quân, Cự Lượng cùng các tướng khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: Thường người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta đâu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài. May có chút công lao, thì ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn”. Quân sĩ nghe vậy đều hô “vạn tuế”.*

Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế. Từ đó Hoàn lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu [980], giáng phong vua làm Vệ Vương...”⁽⁶⁾.

Với phép Lục Hòa của Phật giáo để quán xét thì đó là cách lựa chọn khôn ngoan nhất, sáng suốt nhất trong hoàn cảnh lúc đó.

Nếu lịch sử không có những trở trêu, ẩn ức bất ngờ, sao chúng ta có dịp tìm hiểu, khẳng định những giá trị bất hủ của tinh thần Lục Hòa của Phật giáo với việc chuyển giao quyền lực từ nhà Đinh sang nhà Lê.

Trước tình huống không thể ngăn cản nổi cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tống. Những bộ óc tham mưu mưu mẫn tiệp, nhạy cảm và cực kì sáng suốt lúc ấy đã kịp dung hòa các lợi ích cục bộ, ưu tiên lợi ích đại cục, đó là độc lập tự chủ của nước nhà. Phải xuất phát từ cách nhìn

“Lợi hòa đồng quân” để tán đồng ý kiến của Phạm Cự Lượng.

Từ đó mới có được chiến công “phật Tống” trong bản hùng ca giữ nước của dân tộc còn âm vang đến tận hôm nay.

4.a- Lục Hòa trong sự biến Lê Long Đình giết anh cướp ngôi:

Lê Long Đình con thứ năm của Lê Hoàn giết anh trai thứ ba của mình là Lê Long Việt vừa lên ngôi được 3 ngày để cướp ngôi. Tuy chỉ ở ngôi được 4 năm nhưng trong lịch sử dân tộc, Lê Ngọa Triều (do tử sắc vô độ nên vẫn thường nằm những khi thiết triều) là một vết đen ô uế của một ngôi vua hôn ám. Nếu ở Trung quốc Tần Thủy Hoàng từng đốt sách, giết học trò thì với Ngọa triều coi việc giết người như một thú chơi, róc mía trên đầu sư để trượt sao cho chảy máu mà lấy làm vui thú thì đủ biết những nghiệt ngã của chế độ phong kiến đối với số phận con người như thế nào? Tuy nhiên, nếu xem xét theo một cách nhìn tích cực khác của Phật giáo thì nhờ có tinh thần Lục Hòa của quần thần trong triều khi ấy đã “gạn đục khơi trong”, để luật Nhân quả không những không mất giá trị mà còn giúp các triều đại sau, đặc biệt là nhà Lý trực kế ngay sau đó nhiều bài học vô giá về đạo làm vua.

2. Lục Hòa trong đối ngoại với Bắc Tống - Trung Quốc.

1.b- Triều Đình Lục Hòa với nhà Tống:

Sau khi dẹp yên được loạn 12 sứ quân Đinh Bộ Lĩnh “bèn tự lập làm đế”.

“Mậu Thìn, năm thứ 1 (968), (Tống Khai Bảo năm thứ 1). Vua lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh ấp

6. Đại Việt sử ký toàn thư. Sdd, tr. 217.

về động Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới... Bấy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế⁽⁷⁾.

Đó là cách tuyên bố với “Thiên triều” rằng Đại Việt là một quốc gia có chủ quyền. Như ý nghĩa câu đối tại đền Đinh do Vũ Phạm Khải đã viết: “Cổ Việt quốc đương Tống Khai Bảo/ Hoa Lư đô thị Hán Tràng An”. Tuy thế, năm 970, Đinh Tiên Hoàng vẫn “sai sứ sang nhà Tống giao hảo”, giữ “Lễ” với nhà Tống nhằm tránh khéo những cơn thịnh nộ “lấy thịt dè người” không đáng xảy ra với nhà Tống, giữa lúc nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên của Đại Việt còn vô cùng non trẻ.

Tiếp đó, năm 973, vua Đinh cho con cả là Nam Việt Vương Đinh Liễn đi sứ Trung Quốc. Được nhà Tống tiếp đón trọng thị và còn “sai sứ sang phong cho *Đinh Tiên Hoàng* làm *Giao Chỉ Quận Vương*, *Liễn* làm *Kiểm hiệu thái sư Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ*”⁽⁸⁾.

“975. Mùa xuân,...Sai Trịnh Tú đem vàng lụa, sừng tê, ngà voi sang nhà Tống...”

Mùa thu, nhà Tống sai Hồng lô tự Khanh Cao Bảo Tự dẫn đầu bọn Vương Ngạn Phù đem chế sang gia phong cho Nam Việt Vương Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ti, Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ Quận Vương. Từ đó về sau, sai sứ sang Tống đều lấy Liễn làm chủ”⁽⁹⁾.

2.b- Lục Hòa với nhà Tống từ khi Lê Hoàn lên ngôi:

Sau khi được tôn làm Hoàng đế, Lê Hoàn đã một lòng tâm huyết cùng toàn dân làm cuộc kháng Tống hiển hách như đã nêu trên cũng là một biểu hiện của Lục Hòa thông qua cách hành xử thăm

đắm tinh thần “Bi, Trí, Dũng”. Với nguyên tắc “Thân hòa đồng trụ, kiến hòa đồng duyệt...” của Phật giáo, tháng 10 năm 980, Lê Hoàn đã có cử chỉ hoà hoãn thông qua việc sai Giang Cự Vọng, Vương Thiệu Tộ đưa thư sang nước Tống giả làm thư của Vệ Vương Toàn thỉnh cầu nối ngôi cha... ý muốn xin hoãn binh với nhà Tống. Lê ra nhà Tống phải tôn trọng độc lập chủ quyền của Đại Việt như đã từng có khi Vua Đinh còn tại thế? Nhưng, tư tưởng “bành trướng” của “Thiên triều” Trung Quốc, nhà Tống không chịu chỉ nhận sự cống nạp của Đại Việt mà muốn nắm trọn quyền thống trị về mọi mặt nước ta.

Năm 981, Bắc Tống cho quân chia làm hai đường thủy bộ ồ ạt tấn công nước ta, dự định sẽ phối hợp với nhau để vây hãm kinh đô Hoa Lư, nhưng thủy quân bị thất bại ở cửa sông Bạch Đằng, còn bộ binh thì vừa mới đến Chi Lăng đã bị tổn thất nặng nề, chủ tướng Hầu Nhân Bảo bị giết chết, nhiều tướng khác bị bắt sống, có cánh quân bị chết quá nửa, thầy phơi đây đồng. Vua Tống phải ra lệnh rút quân.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: “...Thiên Phúc năm thứ 2 [981],...mùa xuân, tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Hoàn Hừng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trường đến sông Bạch Đằng. Vua tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui, lại đến sông Chi Lăng. Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo đem chém. Bọn Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thầy chết đây đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện,

7. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 211.

8. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 213.

9. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 213.

Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên...⁽¹⁰⁾.

Điều đó khẳng định: Người Đại Việt không hề muốn chiến tranh, nhưng nếu nhà Tống cố tình gây chiến thì quân dân Đại Việt có đủ khả năng để trả lời với “kẻ gieo gió phải gặt bão”. Bằng không, lựa chọn thông minh nhất tiếp theo là chung sống hòa bình. Và Đại Việt vẫn có thể chấp nhận những nghi lễ có thể chấp nhận được trong hoàn cảnh bấy giờ.

2.b- Lục Hòa sau khi đánh tan cuộc xâm lược của nhà Tống:

Với cốt cách Đại Bi mà Chí Dũng của Đại Việt, những năm sau đó triều đình nhà Tiền Lê không những không khiên cưỡng, đương đầu với một thế lực nhiều tham vọng như nhà Tống, mà “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, tiếp tục nối lại các quan hệ đối ngoại như trước đây nhà Đinh đã làm (cho dù, về thực chất vẫn chỉ là “lễ - nghĩa” ngoại giao) qua hàng loạt các cuộc sang thông hiếu, đáp lễ nhà Tống của sứ thần Tiền Lê được thực hiện vào các năm 983, 985, 986, 991.

3.b- Lục Hòa trong việc dùng người ở đất kẻ thù:

Tuy các thế lực phong kiến Trung Quốc luôn là kẻ xâm lược Việt Nam, nhưng với người tài trí, vô ngã như Thái sư Hồng Hiến gốc người Trung Quốc, “*thông hiếu kinh sử... làm quân sư, cùng khuyên vua lên ngôi, mưu việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc*”⁽¹¹⁾.

Đó là một biểu hiện cao cả của tinh thần Lục Hòa dưới triều Hoàng đế Lê Hoàn từ khi lên ngôi đến năm 988.

4.b- Lục Hòa qua ngoại giao với sứ thần nhà Tống:

Một điều không thể không nhắc đến, đó là việc tiếp các sứ thần Nhà Tống ở thời Tiền Lê. Đây là nét độc đáo nhất trong lịch sử nước ta đã được nhắc lại khá sâu và kĩ trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Những nghi thức ngoại giao với nhà Tống đều được triều đình cân nhắc khá chu đáo và tinh tế. Vừa tỏ ra sự trọng thị, hiếu khách, mềm dẻo; vừa biểu dương sức mạnh như “bày thủy quân và chiến cụ để khoe” và ngụ ý tỏ rõ ý chí tự lực, tự cường của dân tộc Việt nam, không dễ dàng quy phục bất cứ một hình thức nô dịch nào.

Năm 987, “*Nhà Tống lại sai Lý Giác sang (lần đầu vào tháng 10 năm 986). Khi đến chùa Sách Giang, vua sai pháp sư tên là Thuận giả làm người coi sông ra đón...*”⁽¹²⁾. Bằng việc thăm thú và ứng đối văn thơ trên sông với Lý Giác, Thiền sư Pháp Thuận đã thể hiện cảm xúc, tình cảm và ý nguyện chân thành của người Việt trước cảnh thái bình, thịnh trị của con dân nước Việt bên cạnh nhà Tống với nhà ngoại giao cáo già Lý Giác. Bằng hình thức giao đãi tinh tế ấy, Lý Giác phải thốt lên: “*Ngoài trời lại có trời soi nữa. Sông lặng khe đầm bóng nguyệt thâu*” trong bài thơ gửi tặng lại người “coi sông” Pháp Thuận. Đến khi nhà sư đem thơ lên dâng vua và được Tăng Thống Khuông Việt đại sư xem xét, cảm nhận là: “Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống”. Để rồi, khi tiễn Lý Giác về nước, vua Đại Hành đã sai Khuông Việt làm bài hát tiễn chân, với lời nhắn dõng Lý Giác rằng: “*Tình thắm thiết/ Chén lên*

10. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 221.

11. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 226.

12. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 224.

*đường/Vin xe sứ vắn vương/Xin đem
thâm ý vì Nam cương/ Tàu vua tôi tỏ
tường”.*

Thật hiếm có trên thế giới có quốc gia nào dùng thơ văn và những giá trị nhân bản của một tôn giáo - đạo Phật để chuyển tải một thông điệp hòa giải trên cơ sở bình đẳng; chân thành mà sắc bén như thế từ hơn một nghìn năm qua. Có thể nói đó là sự nhập thể nhuần nhuyễn giá trị nhân văn giữa Đạo và Đời của Phật giáo ở Việt Nam.

IV- KẾT LUẬN

Lịch sử là tấm gương phản ánh hiện thực, ở đó bằng những hoàn cảnh, sự kiện, nhân vật chúng ta có thể xem xét những giá trị văn hoá, chính trị, kinh tế của mỗi giai đoạn trong tiến trình lịch sử của dân tộc. Hơn một nghìn năm đã trôi qua, nhưng những bước đi của nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên cùng lịch sử phát triển của Phật giáo ở Việt Nam vẫn còn đó. Nhiều tư liệu còn trầm khuất hoặc đã mai một nhưng những gì còn lại vẫn đủ điều kiện để chúng ta xem xét một cách khách quan về ảnh hưởng qua lại giữa Đạo và Đời, giữa tôn giáo với chính trị để thấy những đóng góp thâm sâu về giá trị nhân bản trường tồn của giáo lí

Phật giáo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc ta.

Chúng tôi lấy tinh thần Lục Hòa để quy chiếu, xem xét và làm rõ những ảnh hưởng tích cực của đạo Phật dưới hai triều đại Đinh và Tiền Lê cả trong việc triều chính cũng như đối ngoại. Giai đoạn lịch sử ấy với những đóng góp nêu trên của Phật giáo là niềm tin, niềm tự hào chung của bản sắc văn hoá Việt Nam trên đường hội nhập của đất nước trong dịp kỉ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý tiếp thu, đánh giá thận trọng, khoa học để phát huy các giá trị đích thực của Phật giáo cũng như một số tôn giáo khác hiện có ở nước ta. Tỉnh táo đấu tranh với những biểu hiện tư tưởng chủ quan, phiến diện, cực đoan hữu huynh hoặc tả khuynh trong việc tiếp cận, xem xét, đánh giá cũng như nghiên cứu, quản lí hoạt động của các tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Hơn nữa, kiên quyết không để các phân tử cơ hội, phản động... lợi dụng những ưu thế vốn có của Phật giáo và chính sách tự do tín ngưỡng - tôn giáo của Nhà nước gây mất trật tự an toàn xã hội và khối đoàn kết dân tộc trong tình hình mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử kí toàn thư*- Nhà xuất bản Khoa học- Xã hội. 1998.
2. Trần Quốc Vượng. *Việt sử lược*. Nxb. Thuận Hoá, Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây.
3. Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Huy Quý. *Lịch sử Trung Quốc*. Nxb. Giáo dục.
5. Ward Conze. *Lược sử Phật giáo*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Thích Minh Tuệ. *Lược sử Phật giáo Việt Nam*. Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh- 1993.
7. Thích Chơn Thiện. *Phật học khái luận*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Lưu Vô Tâm. *Phật học khái lược*. Nxb. Tôn giáo, 2007.
9. Các văn bản pháp luật liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, Nxb. Tôn giáo, 2006.